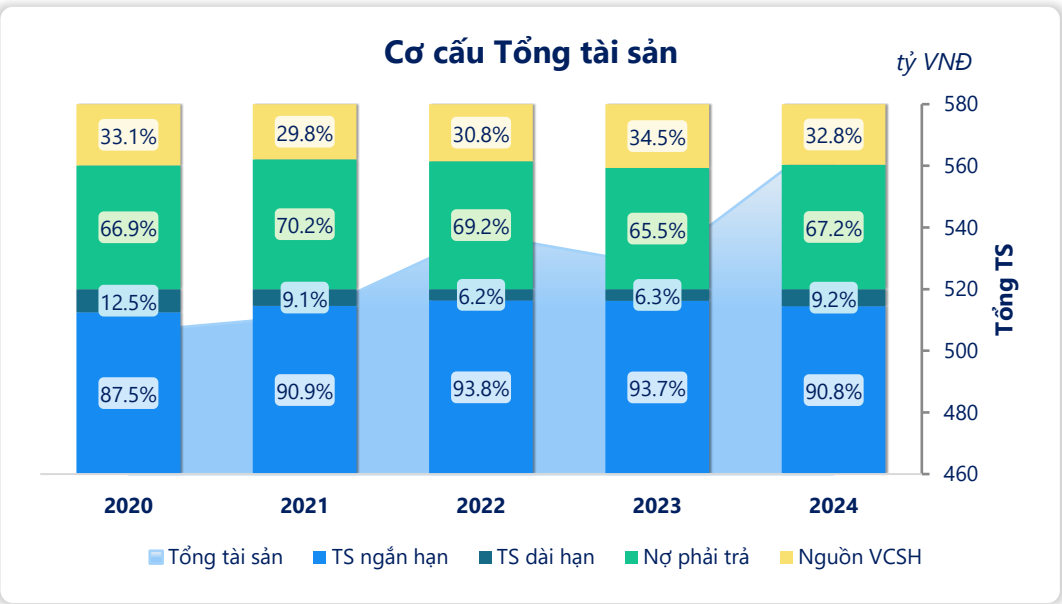
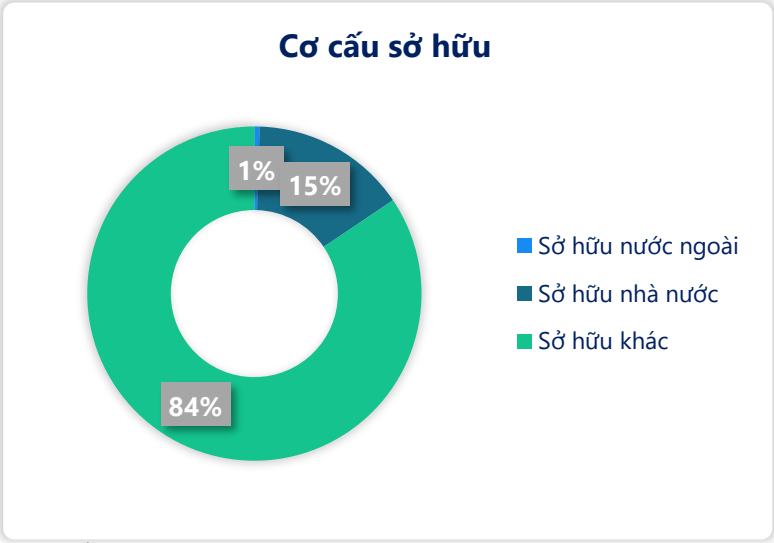


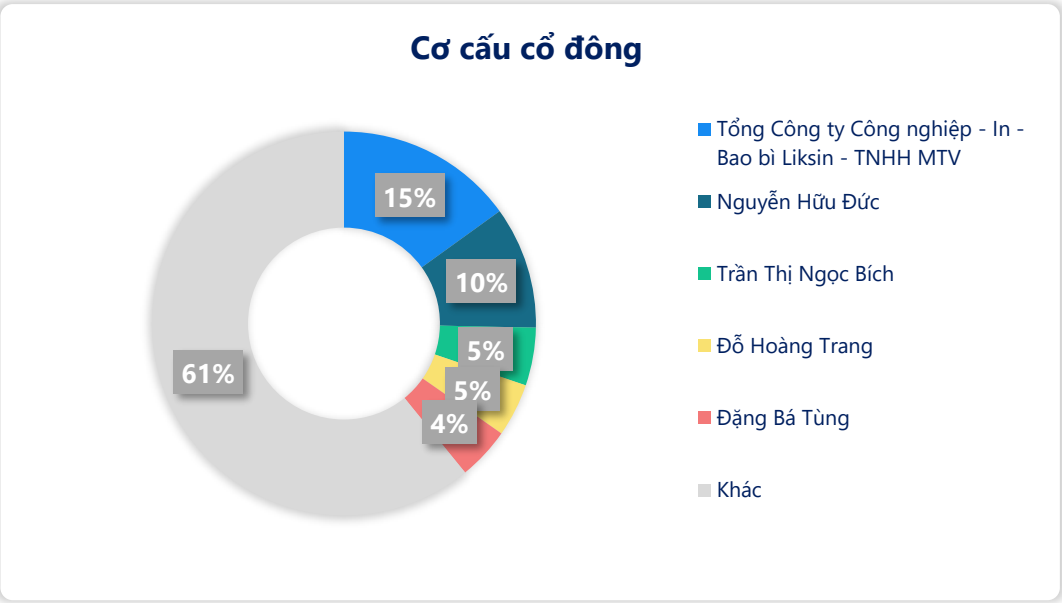
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,650		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,798		
SL cổ phiếu LH		10,799,351		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,830		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		188		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		191		
P/E		17.3		
EPS		1,020		
	YTD	1T	3T	6T
PNC		7.6%	35.8%	89.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PNC** năm 2024 tăng trưởng **8.17%** so với năm trước, đạt **570.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

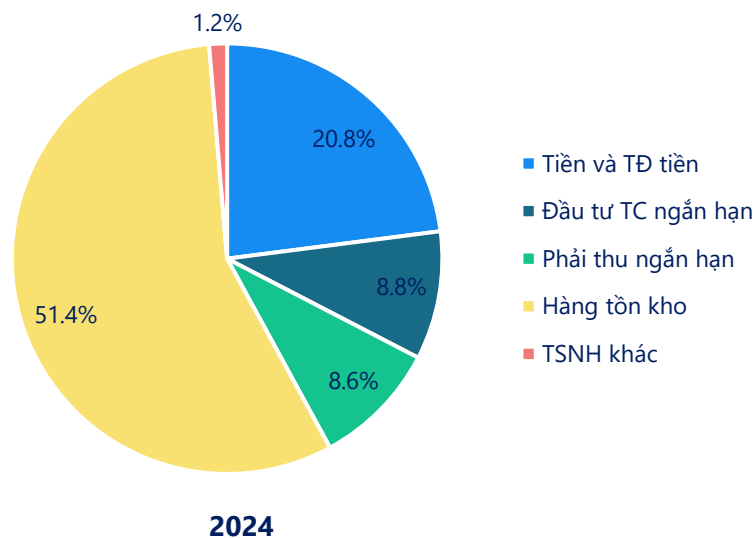
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



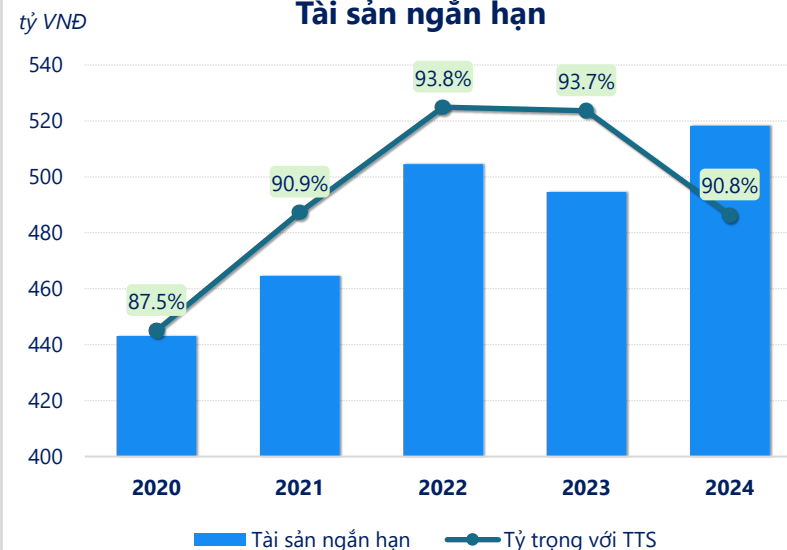
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 15.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.51%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV** sở hữu **15.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hữu Đức nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là Trần Thị Ngọc Bích nắm giữ 4.88%.

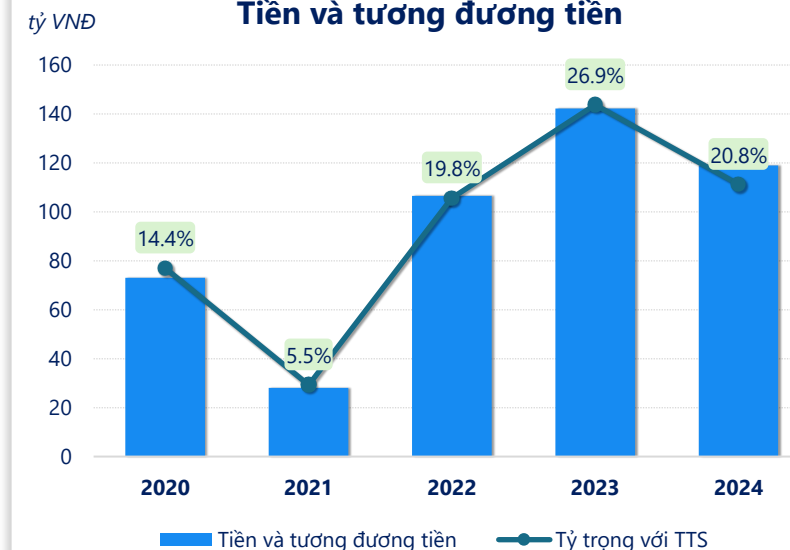
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



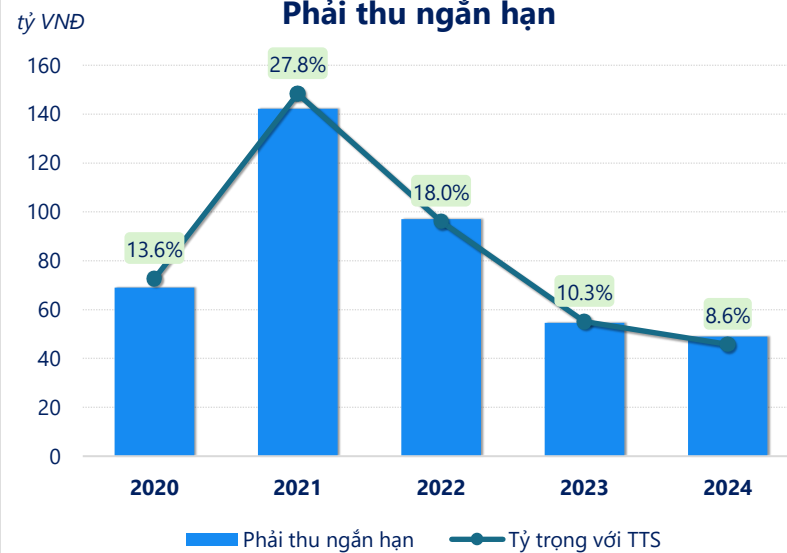
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PNC đạt **518.3** tỷ đồng, tăng trưởng **4.80%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

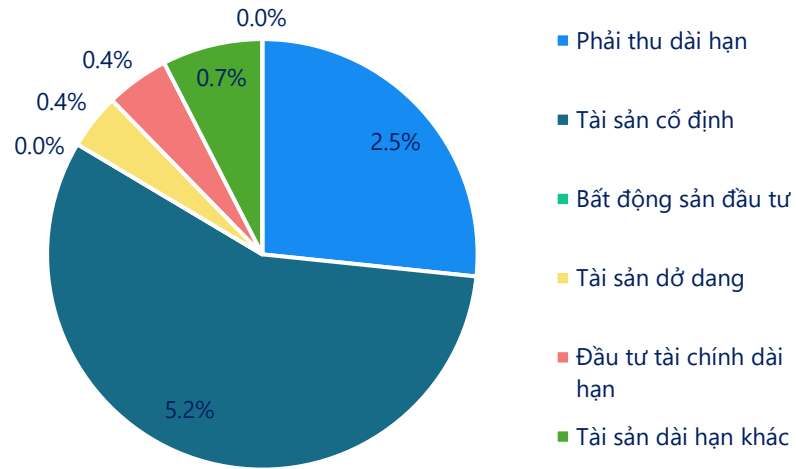
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



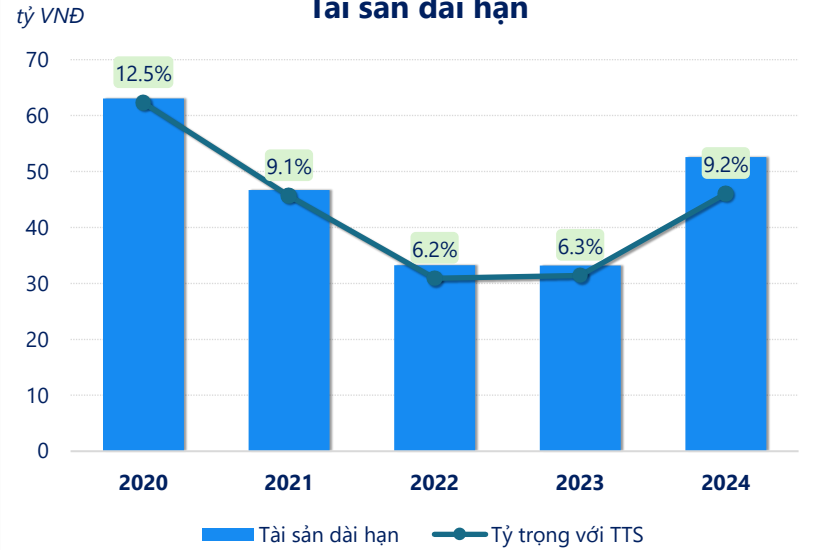
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **58.5%** so với năm trước và đạt **52.59** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.21%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.24%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.45%.

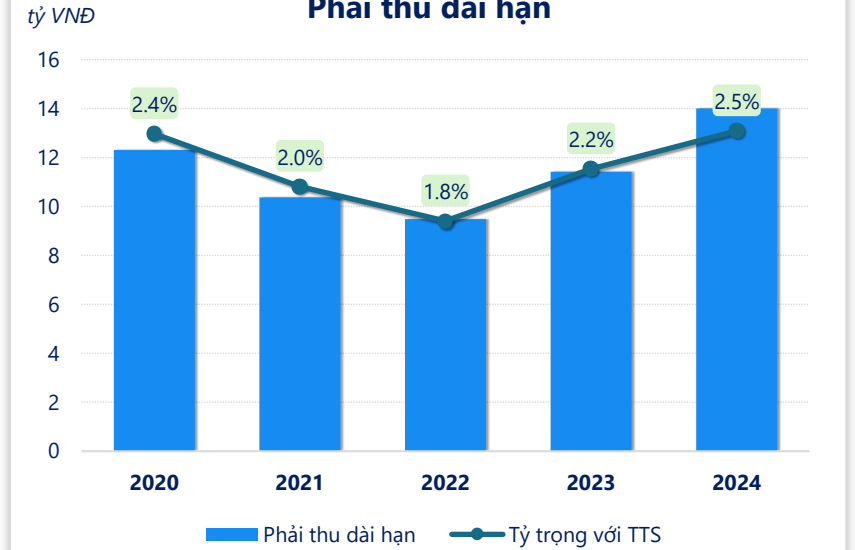
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



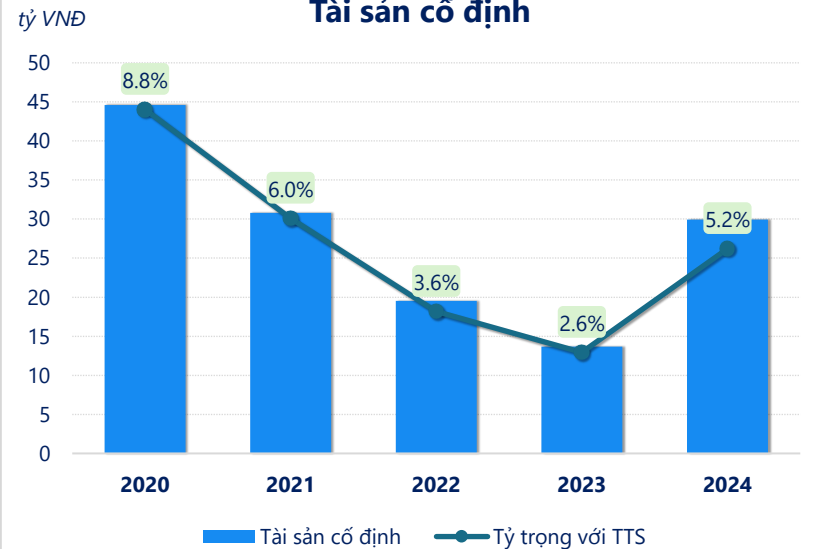
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



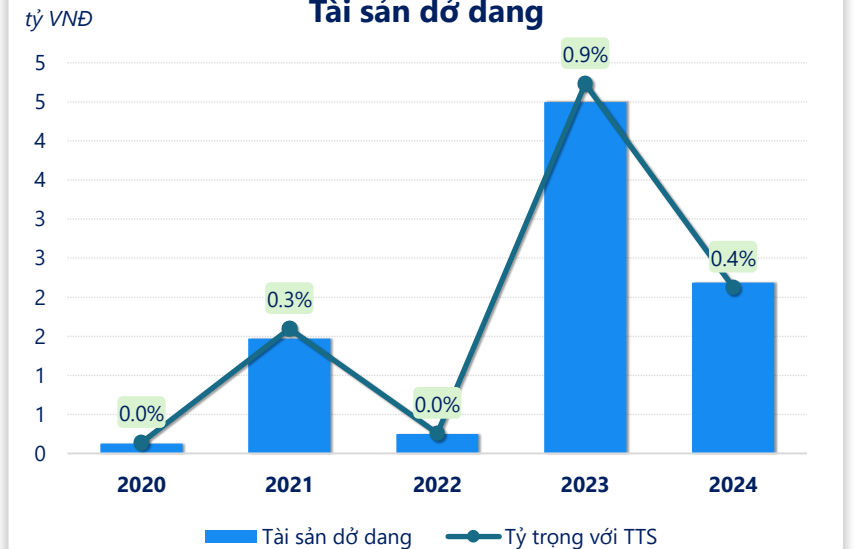
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

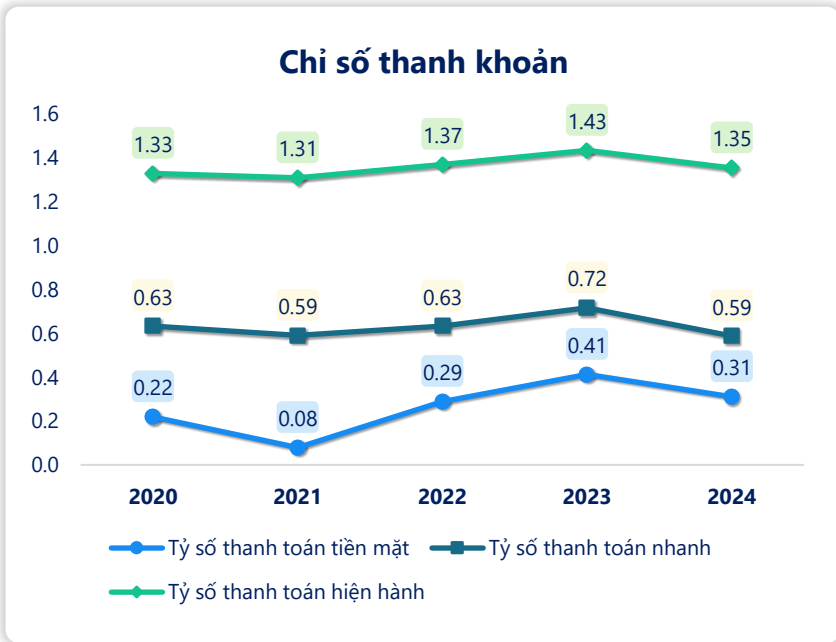
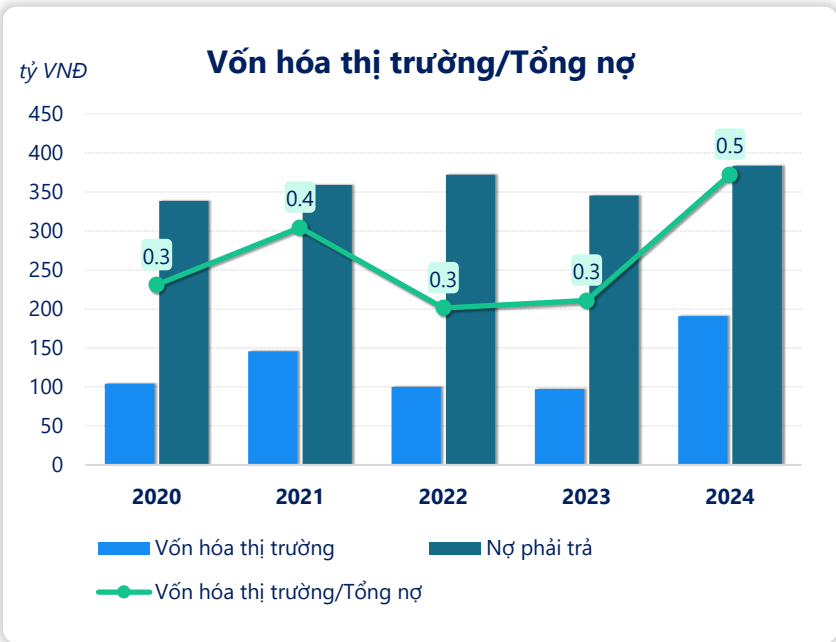
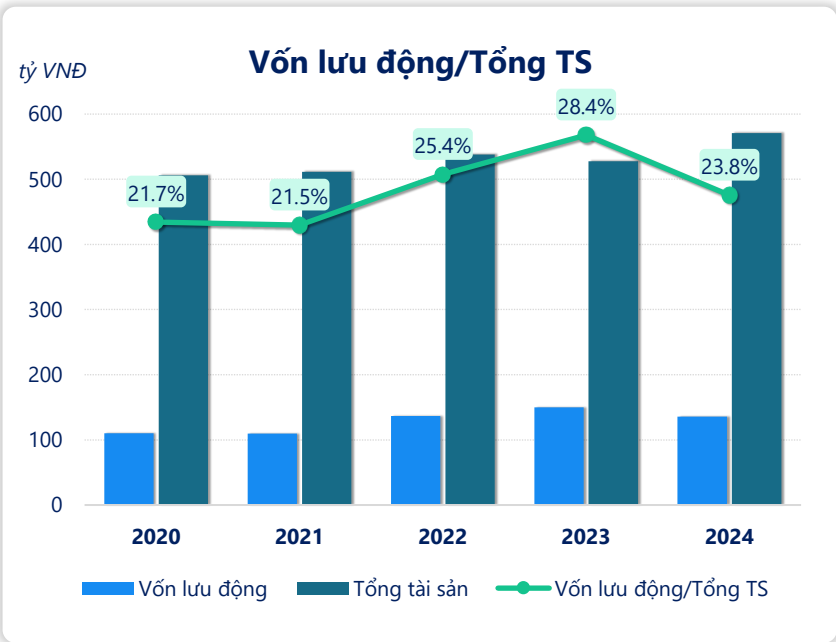
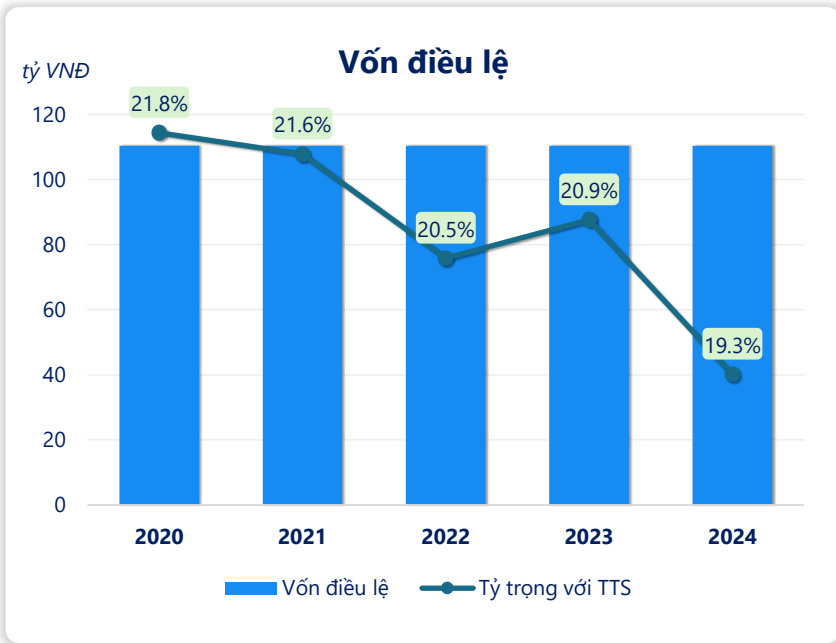
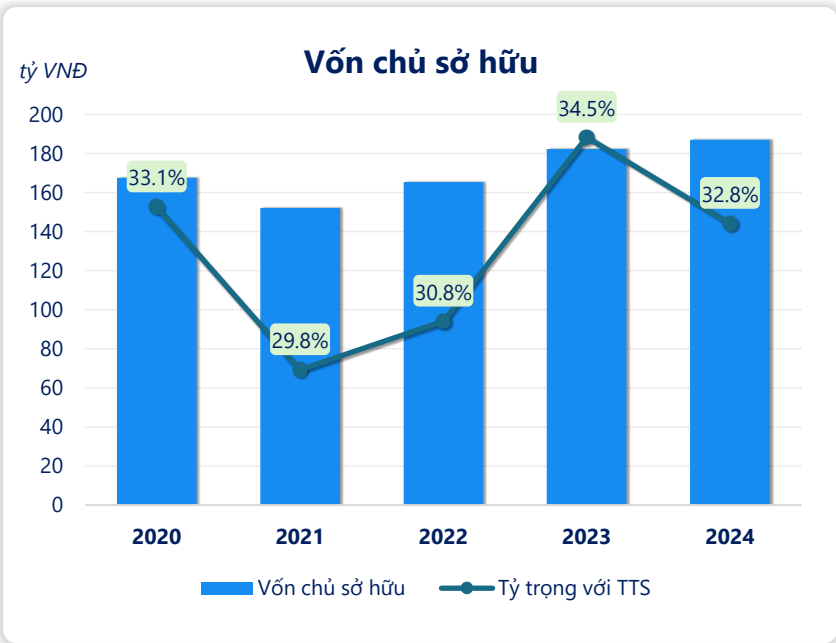
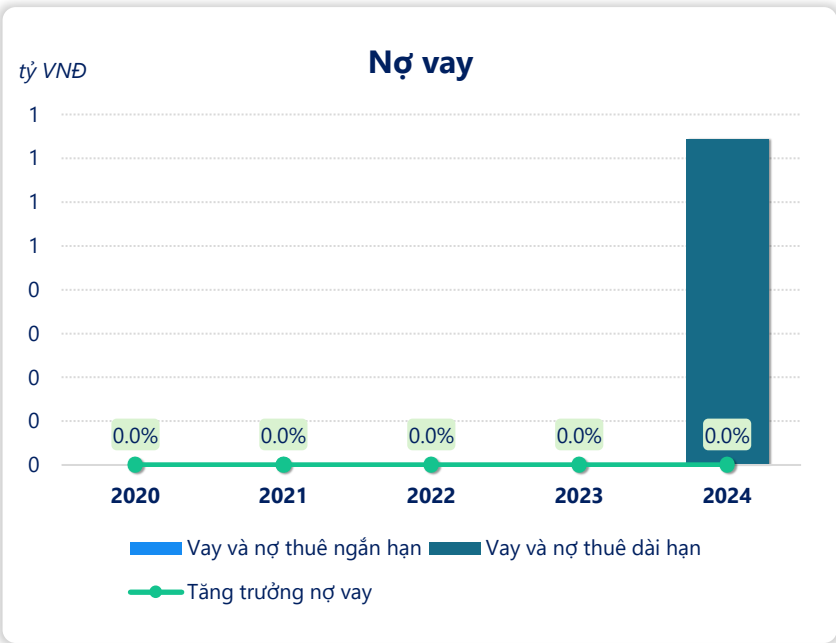


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	575	528	9.0%
Tài sản ngắn hạn	515	495	4.1%
Tiền và tương đương tiền	119	142	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	45.9	8.9%
Phải thu ngắn hạn	45.0	54.6	-17.6%
Hàng tồn kho	293	248	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.42	4.31	72.4%
Tài sản dài hạn	60.4	33.2	82.0%
Phải thu dài hạn	21.8	11.4	91.1%
Tài sản cố định	29.9	13.7	119%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.19	4.50	-51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.99	1.12	255%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	387	345	12.1%
Nợ ngắn hạn	386	345	12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	324	265	22.1%
Nợ dài hạn	1.32	0.76	73.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.74	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	182	3.1%
Vốn chủ sở hữu	188	182	3.1%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	570	417	711	653	614
Giá vốn hàng bán	351	260	454	399	365
Lợi nhuận gộp	219	157	257	254	249
Doanh thu HĐTC	15.0	12.3	8.77	21.3	17.3
Chi phí TC	0.00	0.01	0.00	0.39	0.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	203	162	217	219	220
Chi phí QLDN	26.8	23.4	28.8	33.4	33.6
LN thuần từ HĐKD	4.08	-16.0	20.3	22.1	12.2
Lợi nhuận khác	1.84	1.22	-2.64	1.06	1.62
LN trước thuế	5.92	-14.8	17.7	23.2	13.8
Lợi nhuận sau thuế	5.63	-15.1	13.3	16.8	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	5.63	-15.1	13.3	16.8	10.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.4	2.00	33.4	14.7	3.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.0	-41.6	45.1	20.9	-21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-5.41	0	0	-4.62
Tiền đầu kỳ	84.8	73.1	28.1	107	142
Lưu chuyển tiền thuần	-11.7	-45.0	78.5	35.6	-23.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	73.1	28.1	107	142	119